

20. GIÁO DỤC THỂ CHẤT (*Physical Education*)

*Mã ngành: 7140206

*Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 120 (*Không tính học phần GDQP - AN: 08 tín chỉ*), trong đó:

- | | |
|--|-------------------|
| - Khối kiến thức đại cương: | 22 tín chỉ |
| - Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 56 tín chỉ |
| + Khối kiến thức của nhóm ngành: | 18 tín chỉ |
| + Khối kiến thức chuyên ngành: | 38 tín chỉ |
| <i>Bắt buộc:</i> | <i>28 tín chỉ</i> |
| <i>Tự chọn:</i> | <i>10 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm: | 35 tín chỉ |
| - Khoá luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế: | 07 tín chỉ |

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ				
				Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu
				Lý thuyết	Bài tập	Seminar, thảo luận		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Khối kiến thức đại cương		22					
1	Triết học Mác - Lênin	CT111	03	32		26		90
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	02	21		18		60
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	02	21		18		60
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	02	21		18		60
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	02	21		18		60
6	Tiếng Anh A2 1	A2101.1	03	30	30			90
7	Tiếng Anh A2 2	A2102.1	02	15	30			60
8	Tiếng Anh A2 3	A2103.1	02	15	30			60
9	Tin học	TH101	02	15			30	45
10	Pháp luật đại cương	PL101	02	15		30		45
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		56					
II.1	Khối kiến thức của nhóm ngành		18					
11	Giải phẫu người	SH201	02	15		30		45
12	Vệ sinh - Y học TDTT	TC207.1	03	30		30		60
13	Sinh lý người - Sinh lý TDTT	SH204.1	03	30		30		60
14	Phương pháp toán học thống kê trong TDTT	TC309.1	02	15	30			45
15	Lịch sử và quản lý TDTT	TC303.1	02	15		30		45
16	Tâm lý - Giáo dục học TDTT	TC304.1	03	30		30		60

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Tiếng Anh chuyên ngành	TC464	03	30	30			60
II.2	Khối kiến thức chuyên ngành		38					
Bắt buộc			28					
18	Điền kinh 1 và phương pháp giảng dạy	TC425.1	02	12			48	60
19	Điền kinh 2 và phương pháp giảng dạy	TC426.1	03	18			72	90
20	Thể dục cơ bản - Thể dục đồng diễn - Trò chơi và PP giảng dạy	TC428.1	02	12			48	60
21	Âm nhạc vũ đạo, KVTI, Aerobic và PPGD	TC206.1	03	18			72	90
22	Bơi lội 1 và phương pháp giảng dạy	TC430.1	02	12			48	60
23	Bóng đá 1 và phương pháp giảng dạy	TC431.1	02	12			48	60
24	Bóng chuyền 1 và phương pháp giảng dạy	TC432.1	02	12			48	60
25	Bóng bàn 1 và phương pháp giảng dạy	TC433.1	02	12			48	60
26	Bóng rổ 1 và phương pháp giảng dạy	TC435.1	02	12			48	60
27	Cầu lông 1 và phương pháp giảng dạy	TC436.1	02	12			48	60
28	Dá cầu 1 và phương pháp giảng dạy	TC437.1	02	12			48	60
29	Cờ vua 1 và phương pháp giảng dạy	TC438.1	02	12			48	60
30	Võ 1 và phương pháp giảng dạy	TC439.1	02	12			48	60
Tự chọn nâng cao (chọn 2 trong các học phần sau)			10					
31	Điền kinh 3	TC444	02	12			48	60
32	Điền kinh 4	TC450	03	18			72	90
33	Thể dục 1	TC452	02	12			48	60
34	Thể dục 2	TC458	03	18			72	90
35	Bơi lội 2	TC457	02	12			48	60
36	Bơi lội 3	TC463	03	18			72	90
37	Bóng đá 2	TC454	02	12			48	60
38	Bóng đá 3	TC460	03	18			72	90
39	Bóng chuyền 2	TC445	02	12			48	60
40	Bóng chuyền 3	TC451	03	18			72	90
41	Bóng bàn 2	TC456	02	12			48	60

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Bóng bàn 3	TC462	03	18			72	90
43	Bóng rổ 2	TC443	02	12			48	60
44	Bóng rổ 3	TC449	03	18			72	90
45	Cầu lông 2	TC440	02	12			48	60
46	Cầu lông 3	TC446	03	18			72	90
47	Đá cầu 2	TC455	02	12			48	60
48	Đá cầu 3	TC461	03	18			72	90
49	Cờ vua 2	TC441	02	12			48	60
50	Cờ vua 3	TC447	03	18			72	90
51	Võ 2	TC442	02	12			48	60
52	Võ 3	TC448	03	18			72	90
III	Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm		35					
Bắt buộc			31					
53	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	TL501	02	15		30		45
54	Tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi THPT (Tâm lý học 2)	TL502	02	15		30		45
55	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	GD501	02	15		30		45
56	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường THPT (Giáo dục học 2)	GD502	02	15		30		45
57	Phương pháp NCKH chuyên ngành GDTC	TC306.1	02	15		30		45
58	Thực hành sư phạm 1 (GVCN)	TC600.1	02				60	60
59	Thực hành sư phạm 2 (Giảng dạy)	TC601.1	02	12			48	60
60	Phát triển chương trình và kiểm tra đánh giá trong GDTC	TC901.1	02	15		30		45
61	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo ngành GDTC	HD901.1	02	15			30	45
62	Lý luận và phương pháp GDTC	TC501.1	03	30		30		60
63	Phương pháp GDTC - Thể thao trường học	TC506.1	03	30		30		60
64	Thực tập sư phạm 1	TC602.1	03				135	
65	Thực tập sư phạm 2	TC603	04				180	
Tự chọn (chọn 2 trong các học phần sau)			04					

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
66	Rèn luyện NVSP thường xuyên	SP101	2	15			30	45
67	Giao tiếp sư phạm	GD901	02	15		30		45
68	Thẻ dự chữa bệnh	TC902	02	15		20	10	45
69	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	TC903	02	15		30		45
70	Tâm lý học giới tính	TL904	02	15		30		45
71	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh THPT	TC905	02	15		30		45
72	Tiếng Việt thực hành	VH102	02	15		30		45
73	Ứng dụng CNTT trong dạy học thể dục	TC301.1	02	15	30			45
IV	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế	TC701	07					
	Khóa luận tốt nghiệp		07					
	Các học phần thay thế KLTN		07					
74	Y sinh học 'TDIT'	TC801	03	30	30			60
75	Lý luận và phương pháp TD, TT trường học	TC802	04	45	30			75
	Tổng cộng		120					